

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại Khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Nước sạch Quảng Ninh thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý I năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

### 1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: NQN
- Địa chỉ: Số 449 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Hồng Hải, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0203 3835733
- Email:ptchc.ctscn@gmail.com Website:http://donarubber.com.vn

### 2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý I/2024
  - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
  - BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
  - BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán .....):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

 Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

 Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

 Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

 Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

 Có Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 19/4/2024 tại đường dẫn: <http://quawaco.com.vn/category/co-dong/>

**Tài liệu đính kèm:**  
- BCTC quý I/2024

**Người thực hiện công bố thông tin**  
**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

**CHỦ TỊCH HĐQT**

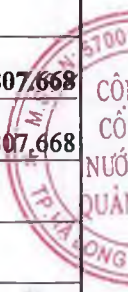


**Vũ Văn Tuấn**



**DN - BÁO CÁO NGOẠI BẢNG - MẸ**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>1. Nợ phải thu khó đòi</b>	<b>110</b>	D (đồng)	<b>1.358.577.436</b>	<b>753.278.050</b>
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm	111	P (ĐỒNG)	0	
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm	112	P (ĐỒNG)	0	0
<b>2. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong nước</b>	<b>120</b>	D (đồng)	<b>40.319.362.923</b>	<b>82.095.217.580</b>
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	121	D (đồng)	40.319.362.923	82.095.217.580
b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn còn lại	122			
<b>3. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn nước ngoài</b>	<b>130</b>	D (đồng)	<b>16.517.663.784</b>	<b>16.517.663.784</b>
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	131	D (đồng)	16.517.663.784	16.517.663.784
b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn khác còn lại	132			
<b>4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong nước</b>	<b>140</b>	D (đồng)	<b>113.140.948.722</b>	<b>116.873.807.668</b>
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD	141	D (đồng)	113.140.948.722	116.873.807.668
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	142			
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước	143			
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác	144			
<b>5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn nước ngoài</b>	<b>150</b>	D (đồng)	<b>119.339.833.703</b>	<b>135.857.497.487</b>
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ	151	D (đồng)	119.339.833.703	135.857.497.487
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	152			
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả	153			
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	154			
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại	155			
<b>6. Nợ phải trả quá hạn</b>	<b>156</b>			
<b>7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN năm trước chuyển sang</b>	<b>157</b>	D (đồng)	<b>14.823.376.368</b>	<b>12.443.585.847</b>
<b>8. Vốn điều lệ</b>	<b>200</b>	D (đồng)	<b>508.315.940.393</b>	<b>508.315.930.000</b>
<b>9. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN</b>	<b>300</b>	D (đồng)	<b>33.154.733.538</b>	<b>35.869.555.907</b>
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa	310	D (đồng)	33.154.733.538	35.869.555.907
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK	330			
c) Cổ tức, số lợi nhuận còn lại phát sinh phải nộp NSNN	350	P (ĐỒNG)		



Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
10. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN	351	D (đồng)	35.173.028.262	32.051.035.154
- Lợi nhuận đã nộp NSNN	352	P (Đồng)		
11. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyên năm sau	360	D (đồng)	12.805.081.644	16.262.106.600
12. Tổng quỹ lương	622	D (đồng)	57.913.645.696	52.851.223.651
13. Số lao động bình quân (người)	610		1.359	1.366
14. Tiền lương bình quân người/năm	623		42.614.897	38.690.500

Lập biểu



Lê Thị Hậu

Kế toán trưởng



Tô Thị Hằng Nga

Hạ long, ngày 19 tháng 04 năm 2024

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Vũ Văn Tuấn





CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## QUÝ I NĂM 2024

- |  |                 |
|--|-----------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán                  | (Mẫu số B01-DN) |
| 2. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh | (Mẫu số B02-DN) |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ            | (Mẫu số B03-DN) |
| 4. Thuyết minh báo cáo tài chính         | (Mẫu số B09-DN) |

Hạ Long, tháng 04 năm 2024



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

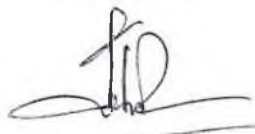
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>118,369,435,889</b>	<b>101,507,043,975</b>
<b>I- TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN</b>	<b>110</b>		<b>64,548,524,281</b>	<b>70,608,136,927</b>
1. Tiền	111	V.01	44,500,305,103	40,608,136,927
2. Các khoản tương đương tiền	112		20,048,219,178	30,000,000,000
<b>II- CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm đầu tư ngắn hạn (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III- CÁC KHOẢN PHẢI THU</b>	<b>130</b>		<b>26,900,967,982</b>	<b>6,032,829,425</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		2,346,069,007	2,460,132,330
2. Trả trước cho người bán	132		21,266,697,028	1,831,300,659
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	4,646,779,383	3,099,973,872
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1,358,577,436)	(1,358,577,436)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV- HÀNG TỒN KHO</b>	<b>140</b>		<b>26,760,823,333</b>	<b>24,697,110,503</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	26,760,823,333	26,479,263,530
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			(1,782,153,027)
<b>V- TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC</b>	<b>150</b>		<b>159,120,293</b>	<b>168,967,120</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		159,120,293	168,967,120
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			
<b>B-TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>926,116,040,815</b>	<b>956,625,325,261</b>
<b>I- CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>II- TÀI SẢN CỐ ĐỊNH</b>	<b>220</b>		<b>836,824,692,497</b>	<b>869,256,311,876</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	835,814,330,524	868,087,280,554
- Nguyên giá	222		2,765,066,505,567	2,756,020,589,489
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1,929,252,175,043)	(1,887,933,308,935)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1,010,361,973	1,169,031,322
- Nguyên giá	228		7,159,436,651	7,159,436,651
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(6,149,074,678)	(5,990,405,329)
<b>III- BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ</b>	<b>230</b>	<b>V.12</b>		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN</b>	<b>240</b>		<b>82,202,810,846</b>	<b>80,750,864,224</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		61,522,861,960	61,522,861,960
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		20,679,948,886	19,228,002,264
<b>V- CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN</b>	<b>250</b>			
1. Đầu tư tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên danh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	254	V.13		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI- TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC</b>	<b>260</b>		<b>7,088,537,472</b>	<b>6,618,149,161</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	7,088,537,472	6,618,149,161
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1,044,485,476,704</b>	<b>1,058,132,369,236</b>
<b>A-NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>390,712,875,750</b>	<b>417,854,915,456</b>
<b>I- NỢ NGẮN HẠN</b>	<b>310</b>		<b>155,248,260,422</b>	<b>189,231,726,615</b>
1. Phải trả cho người bán	311		29,400,704,504	47,873,125,332
2. Người mua trả tiền trước	312		385,038,961	340,411,434
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	12,805,081,644	14,823,376,368
4. Phải trả người lao động	314		26,272,951,014	42,455,660,129
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	8,770,715,367	3,624,793,035
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	4,727,071,157	1,283,847,835
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		56,837,026,707	59,807,859,400
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		16,049,671,068	19,022,653,082
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>II- NỢ DÀI HẠN</b>	<b>330</b>		<b>235,464,615,328</b>	<b>228,623,188,841</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.19		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	V.20		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.21		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		2,983,832,903	2,804,498,043
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		232,480,782,425	225,818,690,798
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>B-VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>653,772,600,954</b>	<b>640,277,453,780</b>
<b>I- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>653,772,600,954</b>	<b>640,277,453,780</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		508,315,940,393	508,315,940,393
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411		508,315,940,393	508,315,940,393
- Cổ phiếu ưu đãi	411			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		58,529,320,724	58,529,320,724
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		66,257,739,837	52,762,592,663
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421			
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421		66,257,739,837	52,762,592,663
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		20,669,600,000	20,669,600,000
<b>II - NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1,044,485,476,704</b>	<b>1,058,132,369,236</b>

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

  
Lê Thị Kiều

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Lập, ngày 19 tháng 4 năm 20

Chủ tịch HĐQT

(Ký, họ tên, đóng dấu)



  
Vũ Văn Tuấn



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024		Năm 2023	
			Quý 1	Luỹ kế năm	Quý 1	Luỹ kế năm
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	176 830 169 768	176 830 169 768	172 222 943 734	172 222 943 734
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	176 830 169 768	176 830 169 768	172 222 943 734	172 222 943 734
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	142 793 707 370	142 793 707 370	134 545 969 587	134 545 969 587
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		34 036 462 398	34 036 462 398	37 676 974 147	37 676 974 147
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	114 659 394	114 659 394	11 903 569	11 903 569
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	5 457 086 731	5 457 086 731	7 926 601 189	7 926 601 189
.- Trong đó: + Lãi vay phải trả	23		5 457 086 731	5 457 086 731	7 926 601 189	7 926 601 189
.+ Tổn thất đầu tư tài chính						
8. Chi phí bán hàng	24	VI.33	9 015 315	9 015 315	3 528 069	3 528 069
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.33	13 468 107 054	13 468 107 054	13 984 758 092	13 984 758 092
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		15 216 912 692	15 216 912 692	15 773 990 366	15 773 990 366
11. Thu nhập khác	31		2 452 309 239	2 452 309 239	1 114 884	1 114 884
12. Chi phí khác	32		563 401 954	563 401 954	16 234 484	16 234 484
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1 888 907 285	1 888 907 285	( 15 119 600)	( 15 119 600)
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		17 105 819 977	17 105 819 977	15 758 870 766	15 758 870 766
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	3 610 672 803	3 610 672 803	3 182 429 050	3 182 429 050
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		13 495 147 174	13 495 147 174	12 576 441 716	12 576 441 716
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			265		247

Người lập biểu

Lê Thị Hậu

Kế toán trưởng

Tô Thị Hằng Nga



Ngày 19 tháng 04 năm 2024

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Vũ Văn Tuấn

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Từ ngày 01/01/2024 Đến ngày 31/03/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2024	Quý 1 năm 2023
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		210 009 071 514	202 719 785 131
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(52 430 851 858)	(33 712 210 546)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(68 474 967 752)	(91 183 437 809)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(3 245 027 672)	(5 516 483 650)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(4 725 831 054)	(4 377 100 275)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1 536 629 412	2 199 612 877
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(62 252 290 556)	(41 988 190 806)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>20 416 732 034</b>	<b>28 141 974 922</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(50 282 262 708)	(25 742 596 276)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		66 440 216	11 903 569
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(50 215 822 492)</b>	<b>(25 730 692 707)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		17 186 386 500	26 873 093 182
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(13 495 127 866)	(50 715 428 006)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>3 691 258 634</b>	<b>(23 842 334 824)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>(26 107 831 824)</b>	<b>(21 431 052 609)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>70 608 136 927</b>	<b>34 231 966 451</b>
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>VII.34</b>	<b>44 500 305 103</b>	<b>12 800 913 842</b>

Người lập biểu

Lê Thị Hậu

Kế toán trưởng

Tô Thị Hằng Nga

Ngày 19 tháng 04 năm 2024

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Vũ Văn Tuấn



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÝ I NĂM 2024**

Hạ Long, ngày 20 tháng 04 năm 2024

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

1. Hình thức sở hữu vốn 31 tháng 03 năm 2024: Công ty cổ phần nước sạch Quảng Ninh vốn Nhà nước chiếm 96,16%; các cổ động khác chiếm 3,84% Theo quyết định số 2533/QĐ-UBND.

2. Lĩnh vực kinh doanh: - Sản xuất công nghiệp và cung cấp dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh:

Khai thác, xử lý và cung cấp nước ( ngành nghề chính): Khai thác, sản xuất, kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, du lịch, dịch vụ, sản xuất và các nhu cầu khác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Quản lý dự án đầu tư phát triển cấp nước trên địa bàn tỉnh; Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước; Lập và thẩm định các dự án hạ tầng kỹ thuật cấp thoát nước; Lập quy hoạch xây dựng hạ tầng cấp thoát nước.

Kiểm tra và phân tích kỹ thuật: Nghiên cứu lập báo cáo đánh giá tác động môi trường.

Xây dựng công trình công ích: Đầu tư xây dựng các công trình cấp, thoát nước và vệ sinh môi trường; Tổng thầu thực hiện các dự án cấp nước theo hình thức chìa khóa trao tay; Thi công xây dựng hạ tầng kỹ thuật, lắp đặt thiết bị công nghệ cho các công trình cấp nước, xử lý nước thải và chất rắn.

Bán buôn máy móc thiết bị và các phụ tùng máy khác: Kinh doanh, xuất nhập khẩu máy móc, vật tư thiết bị công nghệ chuyên ngành cấp thoát nước và vệ sinh môi trường

Hoạt động thiết kế chuyên dụng: Thiết kế xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước.

Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng: Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai.

Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy tính: Nghiên cứu xây dựng các phần mềm công nghệ thông tin, ứng dụng và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực cấp thoát nước và công nghệ phần mềm.

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

## 4. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các đơn vị trực thuộc sau:

Xí nghiệp nước Móng Cái

Xí nghiệp nước Miền Đông

Xí nghiệp nước Vân Đồn

Xí nghiệp nước Cẩm Phả

Nhà máy nước Diễn Vọng

Ban quản lý dự án Cấp nước

Xí nghiệp nước Hòn Gai

Xí nghiệp nước Bãi Cháy

Xí nghiệp nước Quảng Yên

Xí nghiệp nước Uông Bí

Xí nghiệp nước Đông Triều

## II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán Việt Nam đồng (VNĐ)



### **III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng.**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng:**

- Áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

- Áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### **2. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên phần mềm kế toán.**

#### **3. Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng công ty cùng với báo cáo tài chính của Ban quản lý dự án, các đơn vị hạch toán phụ thuộc

Trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ trọng yếu đã được loại trừ

### **IV. Các chính sách kế toán áp dụng.**

#### **1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Các nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị tiền tệ là Việt nam đồng (VNĐ).

- Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

- Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### **2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư Tài chính:**

- Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo giá gốc.

- Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo: Tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng được coi là “tương đương tiền”

#### **3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:**

- Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ.

#### **4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc.

- Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền;

- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

#### **5. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:**

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Theo nguyên giá TSCĐ

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Theo quyết định 45/2013/TT/BTC của Bộ Tài chính ra ngày 25/4/2013 (Khấu hao theo phương pháp đường thẳng). Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	10 - 25 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm
- Quyền sử dụng đất : không trích khấu hao.	

#### 6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

- Chi phí trả trước: Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí SXKD của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí SXKD trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí SXKD từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

- Phương pháp phân bổ: Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí SXKD theo phương pháp đường thẳng.

#### 7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt nam số 16 “chi phí đi vay”

#### 8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí SXKD trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### 9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

#### 10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được phân phối theo điều lệ của Công ty.

#### 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

##### Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

- Công ty đã thu được hoặc thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:



- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành
- Doanh thu hoạt động tài chính: Phát sinh từ tiền lãi,

## 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành.

- Dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

## V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán .

<b>1 Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b><u>31/03/2024</u></b>	<b><u>1/1/2024</u></b>
Tiền mặt	1.088.666.230	1.368.574.387
Tiền gửi ngân hàng	43.411.638.873	39.239.562.540
Các khoản tương đương tiền (*)	20.048.219.178	30.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>64.548.524.281</b>	<b>70.608.136.927</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - CN Quảng Ninh với thời hạn 1 tháng với lãi suất 2% /năm

<b>2 Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b><u>31/03/2024</u></b>		<b><u>1/1/2024</u></b>	
<b>a Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>Giá trị ( VNĐ)</b>	<b>Dự phòng (VNĐ)</b>	<b>Giá trị ( VNĐ)</b>	<b>Dự phòng (VNĐ)</b>
Phải thu tiền nước sạch và phí thoát nước	1.737.081.087	(101.472.006)	1.863.451.555	(101.472.006)
Các đối tượng khác	608.987.920	(406.329.721)	596.680.775	(406.329.721)
<b>Cộng</b>	<b>2.346.069.007</b>	<b>(507.801.727)</b>	<b>2.460.132.330</b>	<b>(507.801.727)</b>
<b>b Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b><u>31/03/2024</u></b>		<b><u>1/1/2024</u></b>	
	<b>Giá trị ( VNĐ)</b>	<b>Dự phòng (VNĐ)</b>	<b>Giá trị ( VNĐ)</b>	<b>Dự phòng (VNĐ)</b>
Tạm ứng	853.895.270		32.000.000	
Phải thu về thuế TNCN	685.781.618		985.028.758	
Phải thu vật tư tạm ứng thi công	2.707.113.802		1.667.006.065	
Phải thu khác	399.988.693		415.939.049	
<b>Cộng</b>	<b>4.646.779.383</b>		<b>3.099.973.872</b>	

**3. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<u>31/03/2024</u>		<u>1/1/2024</u>	
	Giá trị ( VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)	Giá trị ( VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)
TT tư vấn kiến trúc và đầu tư XD	360.741.000		360.741.000	
Công ty cổ phần bơm Châu Âu	9.545.616.600		0	
Công ty TNHH MTV Xây dựng Phúc An	107.309.000		107.309.000	
Công ty TNHH TK Công	3.818.654.000			
Cty CP tư vấn thiết kế và ĐTXD BHD	167.447.000		167.447.000	
Công ty cổ phần xây dựng An Dương	571.515.950		571.515.950	
Cty CP đầu tư xây dựng Khôi Lâm	3.044.216.000		0	
Cty CP du lịch và tiếp thị giao thông vận tải Việt Nam	1.984.105.620		0	
Các khoản khác	1.667.091.858	(850.775.709)	624.287.709	(850.775.709)
	<b>21.266.697.028</b>	<b>(850.775.709)</b>	<b>1.831.300.659</b>	<b>(850.775.709)</b>

**4. Nợ xấu**

	<u>31/03/2024</u>		<u>1/1/2024</u>	
	Giá gốc( VNĐ)	Giá trị có thể thu hồi (VNĐ)	Giá gốc( VNĐ)	Giá trị có thể thu hồi (VNĐ)
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Ban QL các dự án công trình giao thông tỉnh QN	42.427.042		42.427.042	
UBND phường Bãi Cháy	52.658.686		52.658.686	
Cty CP đầu tư xây dựng Thành Thắng	41.796.000		41.796.000	
Cty CP xây dựng DCC	72.471.000		72.471.000	
Cty CP kiến trúc Đa Dụng	94.116.909		94.116.909	
Trung tâm phát triển quỹ đất TP Uông Bí	36.963.000		36.963.000	
Cty TNHH Xây dựng và phát triển hạ tầng Hưng Thịnh Phát	39.500.000		39.500.000	
Cty CP tư vấn và đầu tư xây dựng Hạ tầng Phương Đông	39.241.000		39.241.000	
Các công ty, đối tượng khác	1.242.644.799	303.241.000	1.242.644.799	303.241.000
<b>Cộng</b>	<b>1.661.818.436</b>	<b>303.241.000</b>	<b>1.661.818.436</b>	<b>303.241.000</b>

**5. Hàng tồn kho**

	<u>31/03/2024</u>		<u>1/1/2024</u>	
	Giá trị ( VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)	Giá trị ( VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)
Nguyên liệu, vật liệu	26.185.025.545		26.127.075.997	(1.782.153.027)
Công cụ, dụng cụ	385.955.500		341.881.438	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	189.842.288		10.306.095	
<b>Cộng</b>	<b>26.760.823.333</b>	<b>0</b>	<b>26.479.263.530</b>	<b>(1.782.153.027)</b>



## 6 Tài sản dở dang dài hạn

### a Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	<u>31/03/2024</u>		<u>1/1/2024</u>	
	Giá trị ( VNĐ)	Giá trị có thể thu hồi ( VNĐ)	Giá trị ( VNĐ)	Giá trị có thể thu hồi ( VNĐ)
Toà nhà chung cư	61.522.861.960	61.522.861.960	61.522.861.960	61.522.861.960
<b>Cộng</b>	<b>61.522.861.960</b>	<b>61.522.861.960</b>	<b>61.522.861.960</b>	<b>61.522.861.960</b>

Tên dự án: Tòa nhà chung cư Quawaco

Tổng dự toán: 213.341.841.000 VNĐ

Nguồn vốn đầu tư: Vốn tự có của Công ty và vốn khác

Mục đích đầu tư: Xây dựng chung cư để bán cho cán bộ công nhân viên và các đối tượng khác.

Tình hình thực hiện: Dự án đã tạm ngừng triển khai từ ngày 27/3/2014 để xin phê duyệt điều chỉnh quy hoạch. Ngày 21/1/2016, UBND thành phố Hạ Long đã ban hành quyết định số 233/QĐ-UBND phê duyệt điều chỉnh quy hoạch điều chỉnh giảm số tầng của công trình từ 18 tầng xuống còn 12 tầng ( gồm 11 tầng + 01 tầng hầm) và mở rộng diện tích mặt đất. Ngày 25/9/2018, Công ty gửi văn bản số 1315/CTN-KT tới UBND tỉnh Quảng Ninh, sở Tài nguyên và Môi trường báo cáo tiến độ thực hiện dự án. Tiếp đến, Công ty đã có văn bản số 549/CTN-KH ngày 15/4/2022 báo cáo UBND tỉnh Quảng Ninh về tình hình thực hiện dự án. Ngày 9/3/2023, UBND tỉnh Quảng Ninh đã có văn bản số 1335/VP-UBND về việc Công ty nghiên cứu ý kiến của Sở KH và ĐT để triển khai thực hiện các nội dung liên quan đến việc chấm dứt hoạt động đầu tư dự án. Ngày 16/6/2023, UBND tỉnh Quảng Ninh ban hành văn bản số 1523/UBND-KTTC về việc đồng ý với đề xuất của Sở KH và ĐT việc Người đại diện phần vốn Nhà nước tham gia và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 để sớm giải quyết dứt điểm tồn tại của dự án. Ngày 24/6/2023, Đại hội Đồng cổ đông thường niên năm 2023 của Công ty đã biểu quyết 100% nhất trí thông qua báo cáo tình hình thực hiện, giải quyết tồn tại của dự án. Sau đại hội Công ty tiếp tục báo cáo UBND tỉnh Quảng Ninh xin ý kiến về chủ trương chấp thuận cho Công ty thực hiện tự chấm dứt hoạt động đầu tư

### b Chi phí XD/CB dở dang

<b>Xây dựng cơ bản</b>	<u>31/03/2024</u>	<u>1/1/2024</u>
Đầu tư xây dựng NMN Yên Lập công suất 26.000 m3/ngđ (giai đoạn 2)	922.327.819	922.327.819
Nhà quản lý điều hành XNN Cẩm Phả	7.919.980.004	3.770.423.592
Nhà máy nước Khe Mai công suất 6,000 m3/ngđ	2.160.064.153	1.951.479.324
Đầu tư ống D560 HDPE từ cầu Hùng Thắng 1 đến nhà nghỉ Điều Dưỡng 368 để tăng cường khả năng truyền tải nước	1.029.132.308	1.029.132.308
ĐT tuyến ống truyền tải D225+160+110 và tuyến ống dịch vụ cấp nước cho nhân dân xã Trảng Lương, Đông Triều	0	3.342.107.277
ĐT tuyến ống HDPE D560 từ cầu bang đến cầu K67 tăng cường khả năng cấp nước KV phía Đông TP Hạ Long	1.399.601.512	1.199.526.296
Công trình khác	7.248.843.090	7.002.636.778
<b>Sửa chữa lớn</b>		10.368.870
	<b>20.679.948.886</b>	<b>19.228.002.264</b>

TSCĐ hữu hình 31/03/2024

	TSCĐ hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
<b>A</b>	<b>Nguyên giá</b>					
<b>I</b>	<b>Số đầu năm:</b>	<b>713.742.711.301</b>	<b>402.981.430.865</b>	<b>1.633.780.695.515</b>	<b>5.515.751.808</b>	<b>2.756.020.589.489</b>
<b>2</b>	<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>-30.387.785.696</b>	<b>11.130.221.618</b>	<b>33.045.927.723</b>	<b>184.116.000</b>	<b>13.972.479.645</b>
	Mua sắm mới		1.666.060.000	7.622.000	184.116.000	1.857.798.000
	Xây dựng cơ bản	1.070.872.908	2.152.853.859	8.890.954.878		12.114.681.645
	Điều chỉnh tách chi tiết tài sản	-31.458.658.604	7.311.307.759	24.147.350.845		0
<b>3</b>	<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>57.409.134</b>	<b>1.944.170.432</b>	<b>2.749.544.001</b>	<b>175.440.000</b>	<b>4.926.563.567</b>
	Thanh lý tài sản	57.409.134	1.944.170.432	2.749.544.001	175.440.000	4.926.563.567
<b>II</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>683.297.516.471</b>	<b>412.167.482.051</b>	<b>1.664.077.079.237</b>	<b>5.524.427.808</b>	<b>2.765.066.505.567</b>
<b>B</b>	<b>Giá trị hao mòn</b>					
<b>I</b>	<b>Số đầu năm</b>	<b>424.425.110.185</b>	<b>318.629.945.187</b>	<b>1.140.467.961.707</b>	<b>4.410.291.856</b>	<b>1.887.933.308.935</b>
<b>2</b>	<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>-4.513.314.250</b>	<b>9.388.476.818</b>	<b>40.860.472.346</b>	<b>136.129.187</b>	<b>45.871.764.101</b>
	Khấu hao trong kỳ	7.950.868.847	7.023.472.068	20.531.038.665	136.129.187	35.641.508.767
	Tách chi tiết tài sản	-12.464.183.097	2.365.004.750	10.099.178.347		0
	Khấu hao nhanh			10.230.255.334		10.230.255.334
<b>3</b>	<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>57.409.134</b>	<b>1.936.150.021</b>	<b>2.383.898.838</b>	<b>175.440.000</b>	<b>4.552.897.993</b>
	Thanh lý tài sản	57.409.134	1.936.150.021	2.383.898.838	175.440.000	4.552.897.993
<b>II</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>419.854.386.801</b>	<b>326.082.271.984</b>	<b>1.178.944.535.215</b>	<b>4.370.981.043</b>	<b>1.929.252.175.043</b>
<b>C</b>	<b>Giá trị còn lại</b>					
<b>1</b>	<b>Số đầu năm</b>	<b>289.317.601.116</b>	<b>84.351.485.678</b>	<b>493.312.733.808</b>	<b>1.105.459.952</b>	<b>868.087.280.554</b>
<b>2</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>263.443.129.670</b>	<b>86.085.210.067</b>	<b>485.132.544.022</b>	<b>1.153.446.765</b>	<b>835.814.330.524</b>

Tài sản vô hình 31/3/2024

	Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Hệ thống QLCL (2132)	Phần mềm máy vi tính (2135)	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền (2136)	TSCĐ vô hình khác (2138)	Tổng cộng
<b>I</b>	<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
1	Dư đầu năm		90.000.000	3.407.740.447	2.106.137.113	1.555.559.091	7.159.436.651
2	Tăng trong kỳ			0	0	0	0
	- Mua trong kỳ						0
3	Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
	Thanh lý tài sản						0
4	Số dư cuối kỳ	0	90.000.000	3.407.740.447	2.106.137.113	1.555.559.091	7.159.436.651
<b>II</b>	<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>						
1	Số dư đầu năm		90.000.000	2.388.083.786	1.956.762.452	1.555.559.091	5.990.405.329
	Khấu hao trong kỳ			109.963.957	48.705.392	0	158.669.349
	Tăng trong kỳ			109.963.957	48.705.392		158.669.349
	Giảm trong kỳ						0
3	Số dư cuối kỳ	-	90.000.000	2.498.047.743	2.005.467.844	1.555.559.091	6.149.074.678
<b>III</b>	<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
1	Tại ngày đầu năm	0		1.019.656.661	149.374.661	0	1.169.031.322
2	Tại ngày cuối kỳ	0		909.692.704	100.669.269	0	1.010.361.973



7 Chi phí trả trước:	31/03/2024	1/1/2024
	Giá trị ( VNĐ)	Giá trị ( VNĐ)
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ ngắn hạn	159.120.293	168.967.120
Chi phí công cụ, dụng cụ, trang phục chờ phân bổ dài hạn	7.088.537.472	6.618.149.161
<b>Cộng</b>	<b>7.247.657.765</b>	<b>6.787.116.281</b>

8 Vay và nợ thuê tài chính	31/03/2024		1/1/2024	
	Giá trị ( VNĐ)	Số có khả năng trả nợ ( VNĐ)	Giá trị ( VNĐ)	Số có khả năng trả nợ ( VNĐ)
<b>a. Nợ dài hạn đến hạn trả</b>				
Ngân hàng TPCP công thương QN	21.650.945.800	21.650.945.800	25.722.153.212	25.722.153.212
Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn	10.247.207.856	10.247.207.856	11.537.207.856	11.537.207.856
Ngân hàng phát triển Việt Nam - CNQN	16.517.663.784	16.517.663.784	16.517.663.784	16.517.663.784
Ngân hàng Shinhan Việt Nam	6.731.309.267	6.731.309.267	5.614.967.628	5.614.967.628
Ngân hàng đầu tư và phát triển VN-CN Cẩm Phả	745.000.000	745.000.000	415.866.920	415.866.920
Ngân hàng đầu tư và phát triển VN- CN Tây Nam QN	944.900.000	944.900.000	0	0
Vay ngắn hạn phục vụ sxkd		0		0
<b>Cộng</b>	<b>56.837.026.707</b>	<b>56.837.026.707</b>	<b>59.807.859.400</b>	<b>59.807.859.400</b>

<b>b. Vay dài hạn</b>				
Ngân hàng TPCP công thương QN	19.528.464.700	19.528.464.700	24.062.004.700	24.062.004.700
Ngân hàng phát triển - CNQN	119.339.833.703	119.339.833.703	119.339.833.703	119.339.833.703
Ngân hàng Shinhan Việt Nam	29.275.304.622	29.275.304.622	24.666.548.715	24.666.548.715
Ngân hàng đầu tư và phát triển VN-CN Cẩm Phả	2.756.823.400	2.756.823.400	1.663.467.680	1.663.467.680
Ngân hàng nông nghiệp và PTNT	53.798.256.000	53.798.256.000	56.086.836.000	56.086.836.000
Ngân hàng đầu tư và phát triển VN- CN Tây Nam ON	7.782.100.000	7.782.100.000	0	0
	<b>232.480.782.425</b>	<b>232.480.782.425</b>	<b>225.818.690.798</b>	<b>225.818.690.798</b>

Trụ sở nhà làm việc Văn phòng Công ty		0		1.067.262.412
Dự án chống thất thoát		28.453.033.032		28.453.033.032
Dự án mở rộng hệ thống cấp nước Ưông Bí		107.404.464.455		107.404.464.455
XD trạm bơm nước thô và trạm XLN Đồng Đăng công suất 15.000m3 ngày/đêm		1.092.887.856		2.382.887.856
ĐT tuyến ống HDPE D355 từ NMN Dương Huy tăng cường cấp nước cho KV Mông Dương Cẩm Phả		9.457.560.000		9.807.840.000
XD trạm bơm, hồ chứa nước Liên Hòa		988.950.600		2.051.895.600
DA tuyến ống D630 Đá Chồng-Cẩm Đông		1.870.899.000		3.316.899.000
DA nâng công suất NMN Diên Vọng - GĐ 3		656.936.200		1.151.936.200
Nâng công suất NMN Hải Hà từ 3.000m3/ngđ lên 6.000m3/ngđ		952.780.200		1.165.780.200

Tuyến ống và trạm bơm nước thô từ hồ Đoan Tĩnh cấp nước cho nhà máy nước Đoan Tĩnh	3.133.750.000	3.850.000.000
Đầu tư dây truyền xử lý nước sạch tại trạm Mạo Khê gđ 1: 3.000m <sup>3</sup> /ngđ	1.984.090.000	2.437.090.000
Đan lọc inox thay thế sàn bê tông cốt thép bể lọc 1,2,3,5 NMN Diễn Vọng	1.013.390.500	1.238.390.500
Đầu tư tuyến ống HDPE D315 từ KXL Đông Triều đến cầu Thôn Mai	776.715.300	881.715.300
Đầu tư tuyến ống PDPE D315 từ hồ Mắt rồng đến KXL Đông Xá	1.703.613.600	1.946.613.600
Đầu tư tuyến ống HDPE D450 cung cấp nước sạch cho nhân dân thị trấn Trới	1.132.000.000	1.288.000.000
Gói thầu mua sắm ống D560+225	1.210.000.000	1.375.000.000
Đầu tư tuyến ống D315 từ NMN Cộng Hòa đến NMN Quảng Yên	1.240.000.000	1.405.000.000
ĐT cài tạo, di chuyển tuyến BC04 bằng ống HDPE D560 từ nhà máy gạch Viglacera	844.898.126	944.643.044
ĐT lắp đặt tuyến ống HDPE D560 kết hợp GPMB thi công nút giao cầu Cửa Lục 1	883.101.874	987.356.956
ĐT tuyến ống HDPE D560 từ NMN Hoàn Bồ đến cầu Bang tăng cường cấp nước cho KV phía Đông Hạ Long	28.145.500.000	29.135.800.000
ĐT tuyến ống HDPE D315+280+225, TT tuyến ống thép+gang D400+300+150 thuộc tuyến UB2 từ ngã tư Xóm Bo đến công số 1	1.806.000.000	1.998.000.000
Đầu tư tuyến ống HDPE D315 từ hồ Mắt rồng đến DA khu tổ hợp du lịch nghỉ dưỡng Sonasea Vân Đồn (gđ2)	3.022.400.000	3.289.040.000
ĐT tuyến ống HDPE D560 từ NMN Yên Lập đến cầu Hùng Thắng 1	22.733.516.000	23.477.516.000
Đầu tư tuyến ống HDPE D630 từ bệnh viện điều dưỡng đến dốc Đèo bụt	9.876.000.000	10.738.650.000
Bể 4,000 m <sup>3</sup> Diễn Vọng	4.765.340.903	5.173.798.697
ĐT kiểm soát chất lượng nước online Hạ Long, Cẩm Phả, Diễn Vọng	1.237.000.000	1.330.000.000
ĐT tuyến ống D355 HDPE từ cầu sông Sinh đến cầu Sến	2.616.000.000	2.820.000.000
Cài tạo NMN Đoan Tĩnh công suất 5.400 m <sup>3</sup> /ngđ	1.407.885.100	1.512.885.100
Di chuyển TB nước thô xây dựng tại đập Cao Vân đảm bảo ổn định cấp nước	5.439.000.000	5.808.000.000
Nâng công suất NMN Hoàn Bồ từ 10,000 lên 20,000 m <sup>3</sup> /ngđ	28.559.375.286	25.107.717.646
Nhà quản lý điều hành sản xuất XNN Cẩm Phả	2.681.897.700	0
ĐT tuyến ống truyền tải D225+160+110 và tuyến ống DV đi chung mương đặt ống cấp nước cho ND xã Tràng Lương	1.422.488.800	0
ĐT tuyến ống HDPE D560 từ cầu Bang đến cầu K67 tăng cường cấp nước khu vực phía Đông TP Hạ Long	6.200.000.000	0
Đầu tư máy bơm dự phòng tại TB nước thô Cao Vân	2.527.000.000	
Đầu tư tuyến ống HDPE D355 cấp nước cho KCN Bắc Tiền Phong	2.079.334.600	2.079.334.600
Vay phục vụ sản xuất kinh doanh		
	<b>289.317.809.132</b>	<b>285.626.550.198</b>

## 9 Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn	<u>31/03/2024</u>		<u>1/1/2024</u>	
	Giá trị ( VNĐ)	Số có khả năng trả nợ ( VNĐ)	Giá trị ( VNĐ)	Số có khả năng trả nợ ( VNĐ)
Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Mỹ Phát	844.825.966	844.825.966	806.187.063	806.187.063
Công ty cổ phần Cúc Phương	240.317.064	240.317.064	240.317.064	240.317.064
Công ty CP thiết kế , chế tạo thiết bị xử lý nước Pecom	2.920.341.900	2.920.341.900	2.419.153.700	2.419.153.700
Công ty CP DNP Hawaco	1.027.003.228	1.027.003.228	1.371.517.580	1.371.517.580
Công ty cổ phần thiết bị Đông Đô	1.968.254.938	1.968.254.938	1.968.254.938	1.968.254.938
Công ty cổ phần sản xuất Tân Thành	1.043.052.624	1.043.052.624	1.519.089.624	1.519.089.624
Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	2.276.992.177	2.276.992.177	3.736.112.669	3.736.112.669
Cty CP đầu tư và xây dựng TNG	2.191.013.192	2.191.013.192	2.191.013.192	2.191.013.192
Các khoản khác	16.888.903.415	16.888.903.415	33.621.479.502	33.621.479.502
	<b>29.400.704.504</b>	<b>29.400.704.504</b>	<b>47.873.125.332</b>	<b>47.873.125.332</b>

## 10 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>31/03/2024</u>	<u>1/1/2024</u>
	Giá trị ( VNĐ)	Giá trị ( VNĐ)
Ban quản trị toà nhà chung cư The Sapphire	0	109.250.000
Công ty CP Dịch vụ hậu cần Thương Mai	0	25.533.000
Công ty CP VINPEARL- CN Quảng Ninh	46.321.000	0
Công ty TNHH TMDV vận tải Long Hải	14.355.000	14.355.000
Cty TNHH xây dựng và thiết kế Miền Bắc, Vĩnh Hồng, Mạo Khê	80.669.136	5.360.320
Đối tượng khác	243.693.825	185.913.114
	<b>385.038.961</b>	<b>340.411.434</b>

## 11 Thuế và các khoản phải nộp cho NN

	<u>1/1/2024</u>		<u>Số phát sinh trong kỳ</u>		<u>31/03/2024</u>
	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ
Thuế TNDN		4 565 272 943	3 610 672 803	4 725 831 054	3 450 114 692
Thuế TNCN		748 560 788	599 001 000	1 285 368 541	62 193 247
Thuế tài nguyên		1 131 057 956	994 940 170	1 830 435 828	295 562 298
Tiền thuê đất			36 511 928	36 511 928	
Thuế đất phi nông nghiệp		10 537 414	216 623 350	227 160 764	
Thuế GTGT		432 564 902	5 240 002 597	3 990 003 554	1 682 563 945



Phí BVMT đối với nước thải công nghiệp	17 556 735	24 605 366	25 556 735	16 605 366
Phí môn bài		13 000 000	13 000 000	
Phí cấp quyền khai thác tài nguyên		1 070 650 250	49 743 000	1 020 907 250
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	7 917 825 630	21 348 726 074	22 989 416 858	6 277 134 846
<b>Cộng</b>	<b>0 14.823.376.368</b>	<b>33.154.733.538</b>	<b>35.173.028.262</b>	<b>12 805 081 644</b>

<b>12 Chi phí phải trả ngắn hạn</b>	<u>31/03/2024</u>	<u>1/1/2024</u>
- Trích trả chi phí lãi vay của các dự án	3.887.742.316	1.674.685.866
- Trích trước SCL	3.489.621.501	0
- Chi phí phải trả nhà cung cấp	1.393.351.550	1.950.107.169
<b>Cộng</b>	<b>8.770.715.367</b>	<b>0 3.624.793.035</b>

<b>13 Phải trả ngắn hạn khác</b>	<u>31/03/2024</u>	<u>1/1/2024</u>
- Kinh phí công đoàn	546.333.951	3.606.851
- Kinh phí chăm sóc sức khỏe	14.821.716	17.221.716
- Các khoản BH	3.230.806.950	38.523.200
- Trả cổ tức cổ đông	0	0
- Tiền ứng trước mua chung cư (*)	136.800.000	136.800.000
- Phải trả dịch vụ môi trường rừng	243.870.588	381.560.348
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	554.437.952	706.135.720
<b>Cộng</b>	<b>4.727.071.157</b>	<b>1.283.847.835</b>

(\*) Các khoản tiền nhận trước từ CBCNV trong Công ty để bổ sung vốn đầu tư xây dựng chung cư Quawaco theo các thỏa thuận từ năm 2011. Theo thỏa thuận được ký kết, bên ứng trước có quyền ưu tiên mua nhà Dự án với mức giá cố định. Ngày 18/4/2018, Hội đồng quản trị Công ty đã có biên bản họp số 91/BB-HĐQT thống nhất hoàn trả lại tiền nhận trước từ người mua. Trong kỳ, Công ty đã hoàn trả cho người mua số tiền 3.245.700.000 đồng

<b>14 Phải trả dài hạn khác</b>	<u>31/03/2024</u>	<u>1/1/2024</u>
Đặt cọc tiền nước sử dụng	<b>2.983.832.903</b>	<b>2.804.498.043</b>
Công ty CP đầu tư thương mại và xây dựng Việt Pháp	60.000.000	60.000.000
Công ty CP tư vấn và xây dựng Sa Vĩ	89.773.000	89.773.000
Công ty CP phát triển dự án Biển Đông	40.000.000	40.000.000
Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Hạ Long	100.000.000	100.000.000
Công ty CP tập đoàn xây dựng Hòa Bình	40.000.000	40.000.000
Các khách hàng khác	2.654.059.903	2.474.725.043

## 15 Vốn chủ sở hữu

### a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của CSH	Vốn khác	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Tại ngày 01/01/2024	508.315.940.393	0	20.669.600.000	58.529.320.724	52.762.592.663	640.277.453.780
Tăng trong kỳ					13.495.147.174	13.495.147.174
Giảm trong kỳ						0
Tại ngày 31/03/2024	508.315.940.393	0	20.669.600.000	58.529.320.724	66.257.739.837	653.772.600.954

Công ty chưa thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2023 do chưa Đại hội cổ đông tính đến thời điểm lập báo cáo

	Tỷ lệ	Số tiền
Lợi nhuận phân phối trong năm	100%	
Trích quỹ đầu tư phát triển		
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		
Trả cổ tức		0

### b Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>31/03/2024</u>	Tỷ lệ	<u>1/1/2024</u>	Tỷ lệ
Vốn nhà nước	488.805.940.393	96,16%	488.805.940.393	96,16%
Vốn góp của các cổ đông khác	19.510.000.000	3,84%	19.510.000.000	3,84%
	<b>508.315.940.393</b>	<b>100%</b>	<b>508.315.940.393</b>	<b>100%</b>

### c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận



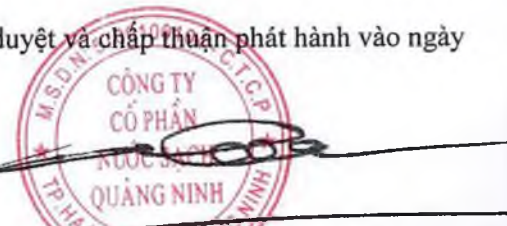
	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	508.315.940.393	508.315.930.000
Vốn góp cuối kỳ	508.315.940.393	508.315.930.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia	0	42.437.620.209
Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	0	

### d-Cổ phiếu

	<u>31/03/2024</u>	<u>1/1/2024</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.831.594	50.831.594
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.831.594	50.831.594
Cổ phiếu phổ thông	50.831.594	50.831.594
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.831.594	50.831.594
Cổ phiếu phổ thông	50.831.594	50.831.594
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ/cổ phiếu		

16 Các quỹ của Công ty	<u>31/03/2024</u>	<u>1/1/2024</u>
Quỹ đầu tư phát triển	58.529.320.724	58.529.320.724
Quỹ khen thưởng phúc lợi	16.049.671.068	19.022.653.082
<b>VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh</b>		
<b>17 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024</b>	<b>Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023</b>
- Doanh thu sản xuất nước sạch sinh hoạt	170.699.282.251	166.633.581.618
- Doanh thu phát triển mạng	1.894.007.779	1.951.986.644
- Doanh thu nước uống tinh khiết	320.228.617	123.618.000
- Doanh thu phí thoát nước	2.196.371.000	2.080.165.124
- Doanh thu khác	1.720.280.121	1.433.592.348
<b>Cộng</b>	<b>176.830.169.768</b>	<b>172.222.943.734</b>
<b>18 Giá vốn hàng bán</b>	<b>Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024</b>	<b>Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023</b>
- Giá vốn sản xuất nước sạch sinh hoạt	137.507.407.525	130.008.695.649
- Giá vốn phát triển mạng	1.696.321.711	1.736.375.416
- Giá vốn nước uống tinh khiết	305.469.757	131.578.281
- Giá vốn phí thoát nước	2.362.394.297	1.874.521.385
- Giá vốn khác	922.114.080	794.798.856
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
<b>Cộng</b>	<b>142.793.707.370</b>	<b>134.545.969.587</b>
<b>19 Doanh thu hoạt động Tài chính</b>	<b>Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024</b>	<b>Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	114.659.394	11.903.569
<b>Cộng</b>	<b>114.659.394</b>	<b>11.903.569</b>
<b>20 Chi phí Tài chính</b>	<b>Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024</b>	<b>Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023</b>
- Lãi tiền vay	5.457.086.731	7.926.601.189
<b>Cộng</b>	<b>5.457.086.731</b>	<b>7.926.601.189</b>
<b>21 Thu nhập khác</b>	<b>Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024</b>	<b>Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023</b>
Thu tiền từ bán phế liệu thanh lý vật tư, TS	2.440.146.364	
Các khoản khác (Bán hồ sơ thầu, công nợ thừa...)	12.162.875	1.114.884
<b>Cộng</b>	<b>2.452.309.239</b>	<b>1.114.884</b>
<b>22 Chi phí khác</b>	<b>Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024</b>	<b>Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023</b>
Chi phí thanh lý tài sản	376.665.574	
Các khoản bị phạt	138.028.866	220.484
Các khoản khác	48.707.514	16.014.000
<b>Cộng</b>	<b>563.401.954</b>	<b>16.234.484</b>



	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
<b>23 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
<b>a- Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	514.414.591	445.921.673
Chi phí nhân viên quản lý	7.498.152.900	6.868.926.800
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.280.377.805	2.093.998.021
Thuế, phí, lệ phí	412.550.796	335.511.040
Chi phí dự phòng		-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	123.509.254	103.893.525
Chi phí khác bằng tiền	3.639.101.708	4.136.507.033
<b>Cộng</b>	<b>13.468.107.054</b>	<b>13.984.758.092</b>
<b>b- Chi phí bán hàng</b>	<b>Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024</b>	<b>Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
Chi phí nhân công		
Chi phí khấu hao TSCĐ		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.015.315	168.236
Chi phí khác bằng tiền	-	3.359.833
<b>Cộng</b>	<b>9.015.315</b>	<b>3.528.069</b>
<b>24 CP thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024</b>	<b>Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023</b>
Tổng lợi nhuận trước thuế	17.105.819.977	15.758.870.766
Thu nhập chịu thuế	17.285.065.357	15.912.145.250
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN được miễn giảm(chỉ cho lao động nữ)		
Chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	3.610.672.803	3.182.429.050
Thuế TNDN của các năm trước (hoá đơn BHP) vào kỳ này		
Thuế TNDN hiện hành phải nộp trong kỳ	3.610.672.803	3.182.429.050
Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.		
<b>25 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính</b>		
Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc quý 1 năm 2024 đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này		
<b>26 Phê duyệt báo cáo tài chính</b>		
Báo cáo tài chính này đã được Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 29 tháng 04 năm 2024.		
		
Lê Thị Hậu Lập biểu	Tô Thị Hằng Nga Kế toán trưởng	Vũ Văn Tuấn Chủ tịch Hội đồng quản trị

